



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 31/03/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	20.0%	36.4%

DT thuần Q1/25
482
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 310 180%

LN thuần Q1/25
19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.10 -32.4%

LN sau thuế Q1/25
15.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40 -18.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.9%
YoY: +/- ▼ 12.3%

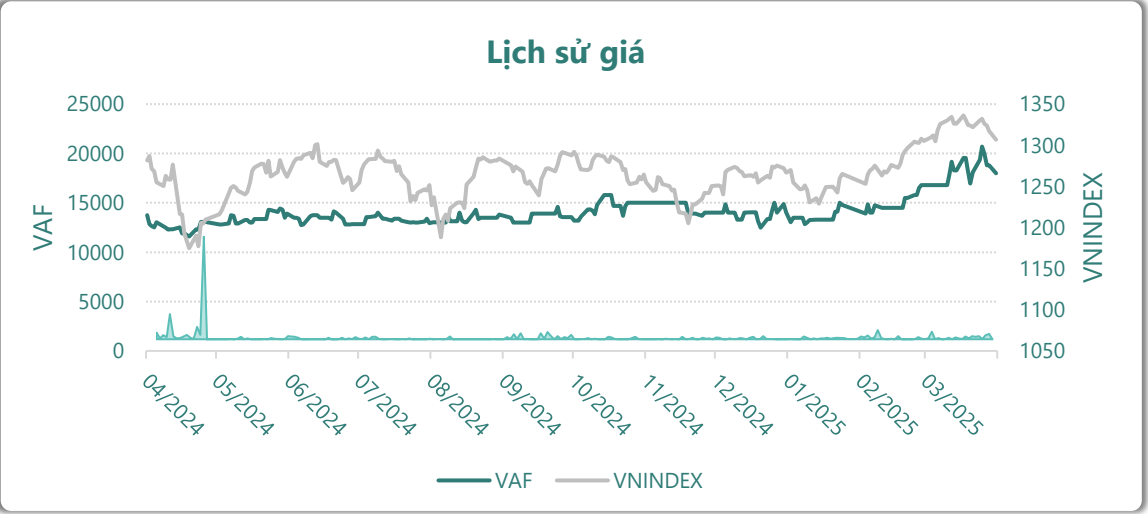
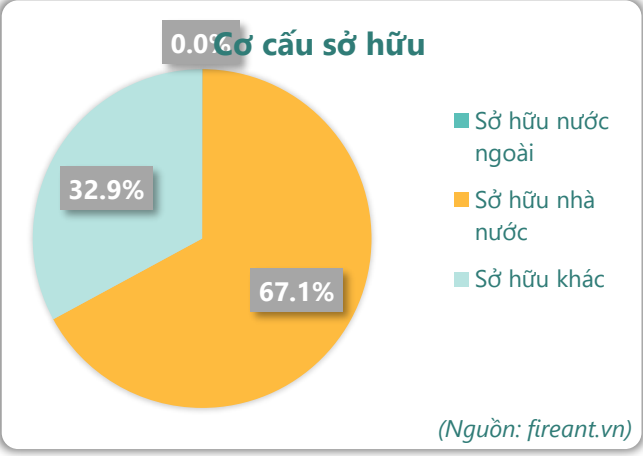
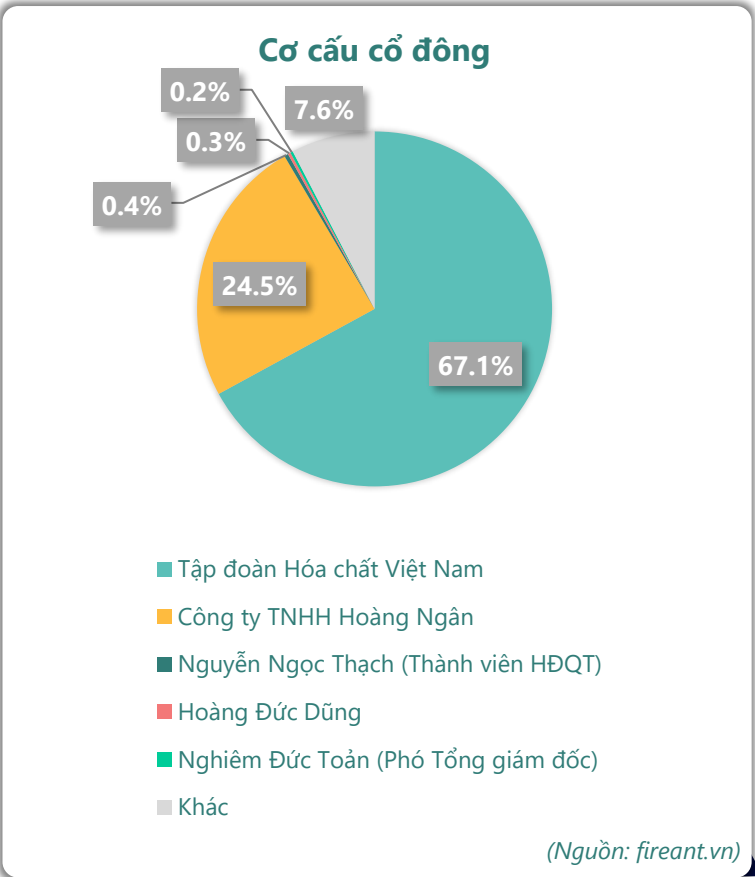
ROE (TTM) Q1/25
10.6%
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,590 - 20,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	678
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.69
EPS	1,514
P/E	11.9

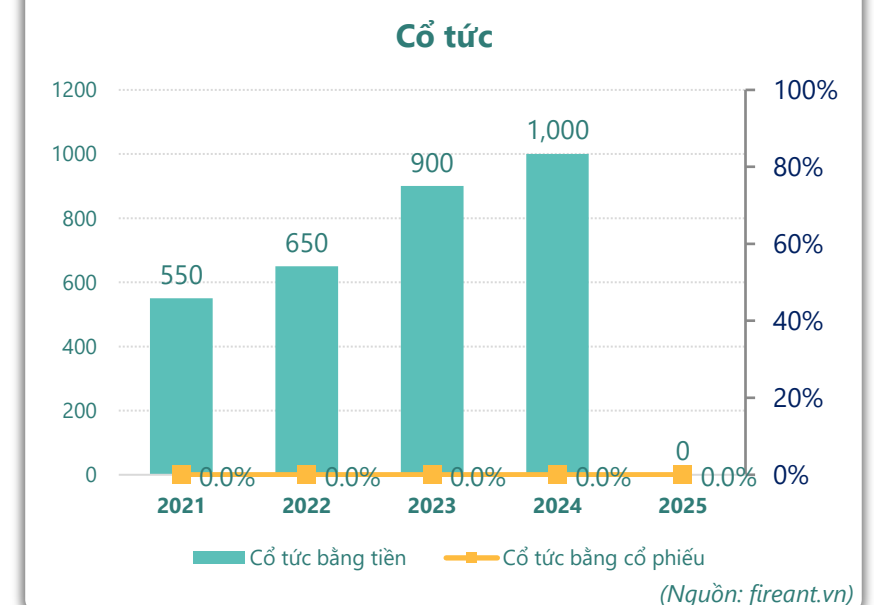
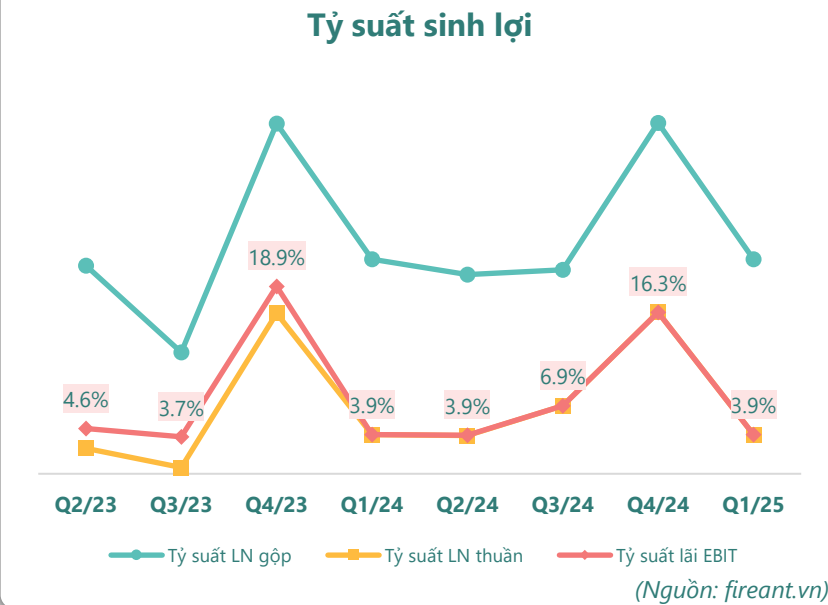
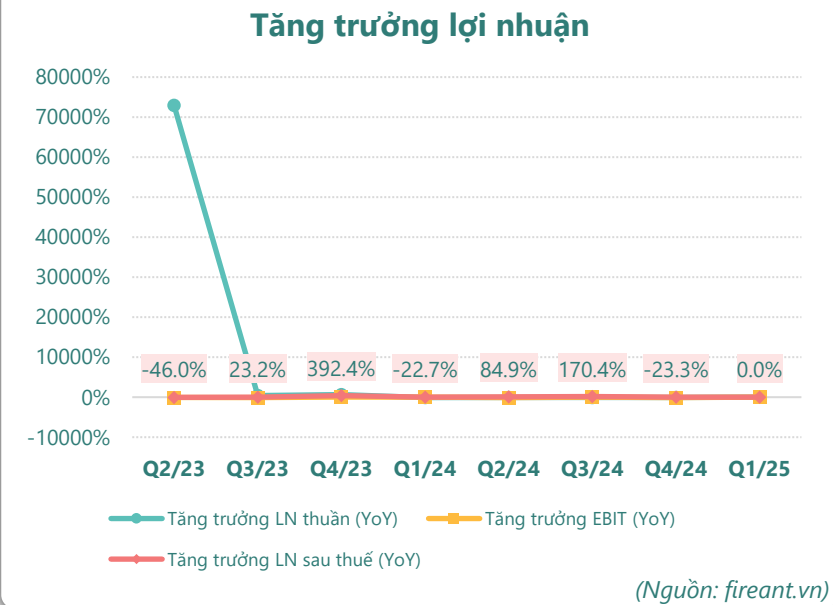
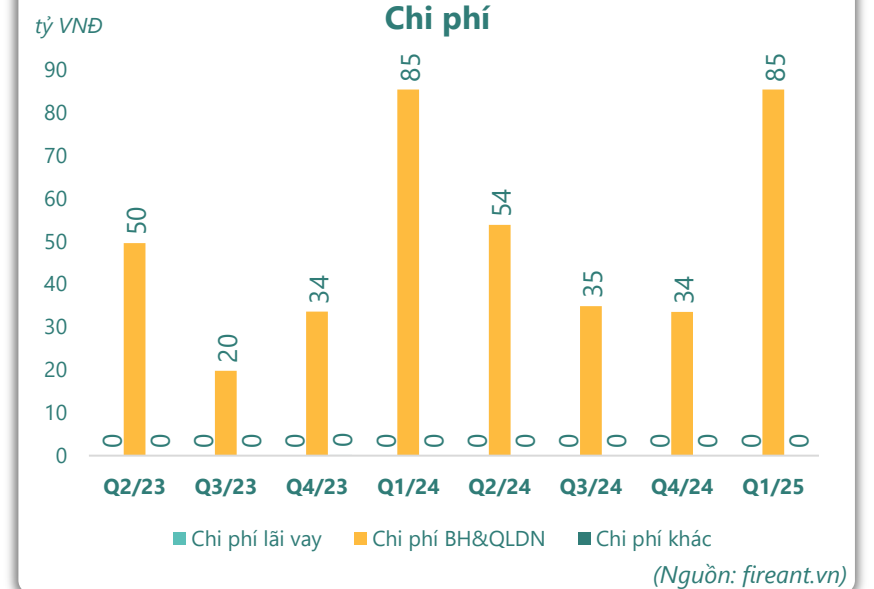
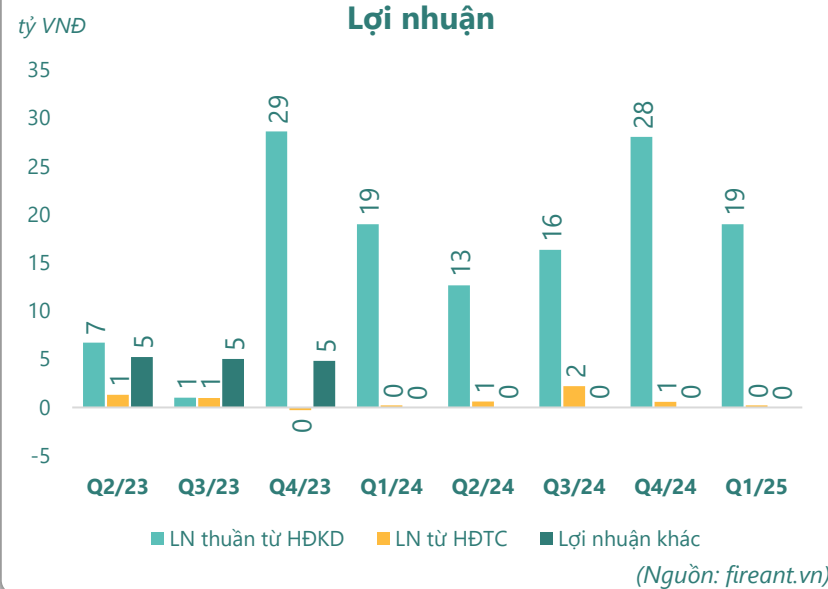
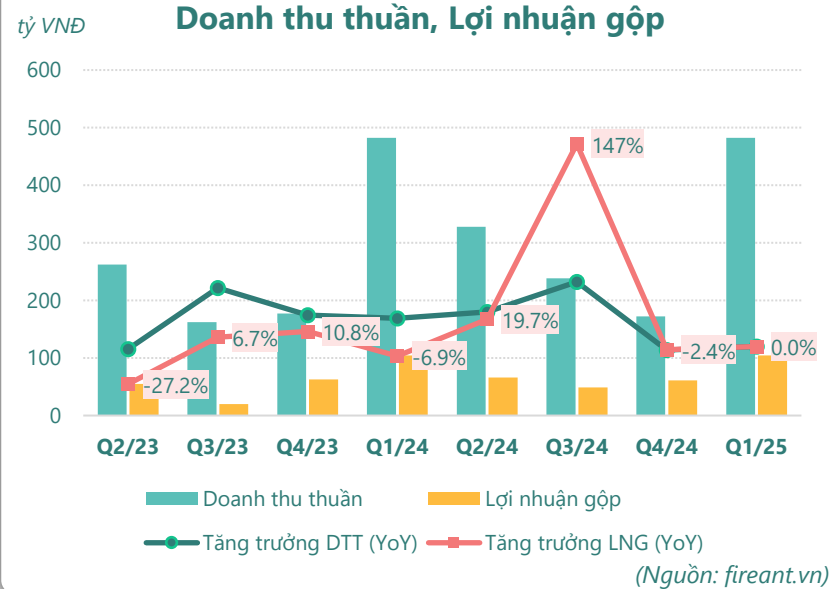
DT thuần 2024
1,220
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 218 21.8%

LN thuần 2024
76.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.1 38.3%

LN sau thuế 2024
60.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30 -3.6%



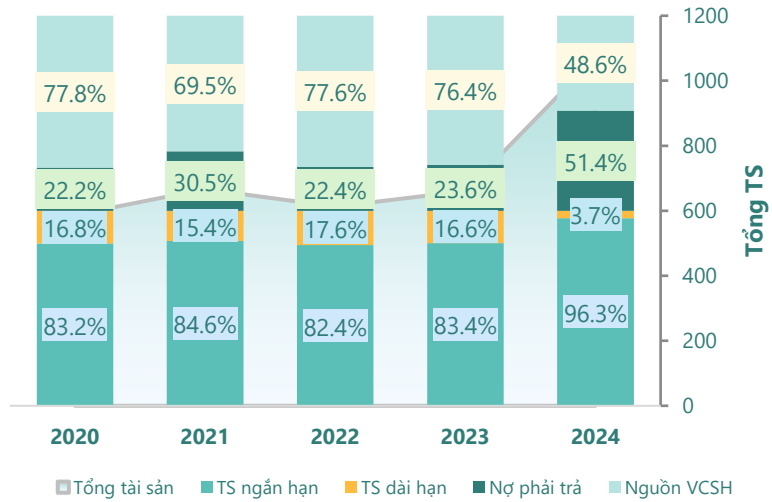
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

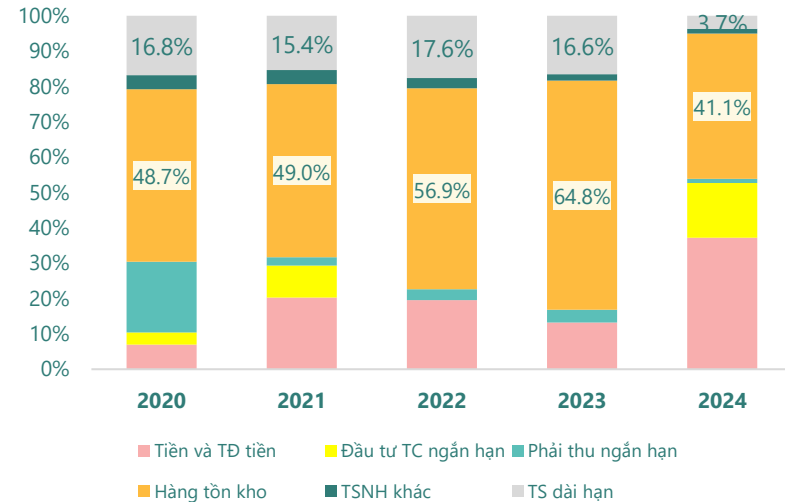
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

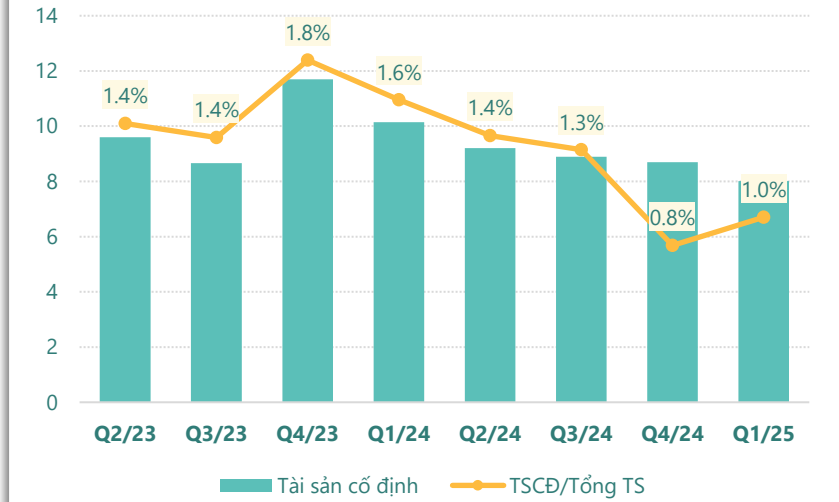
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

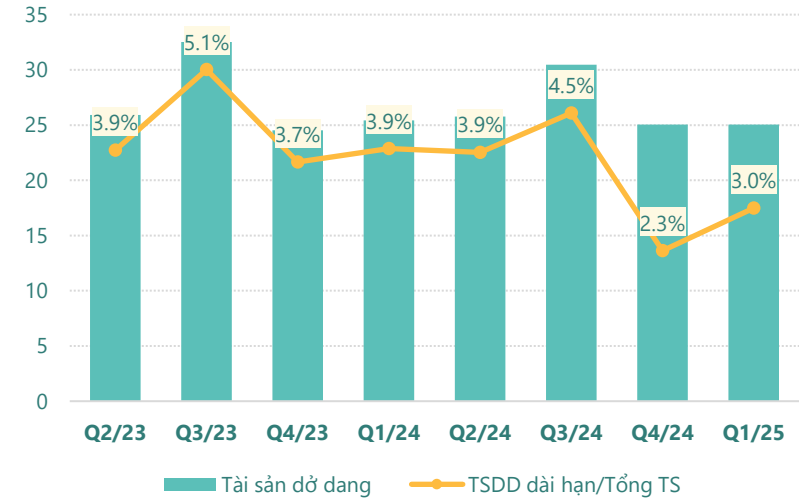
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

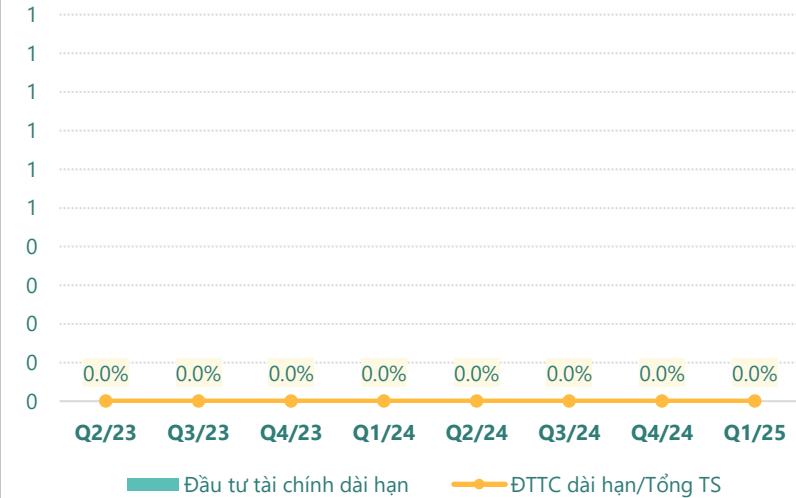
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

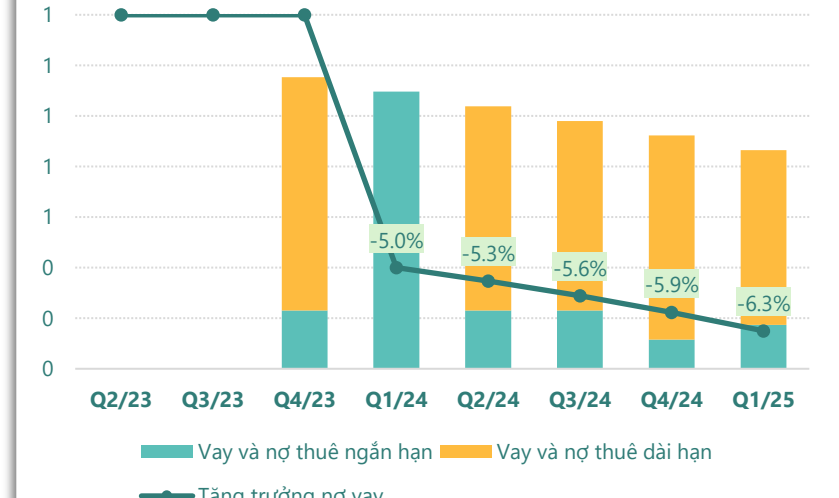
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

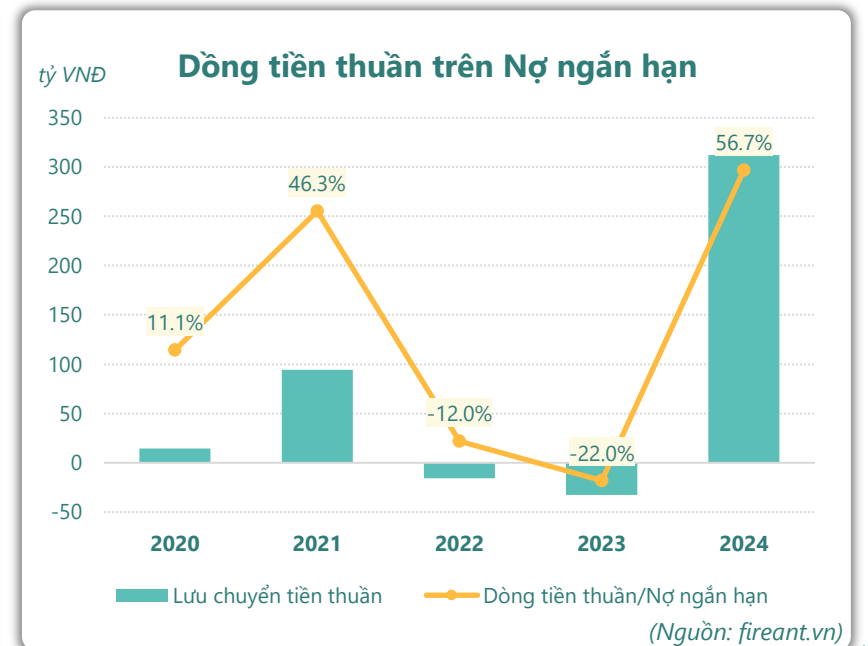
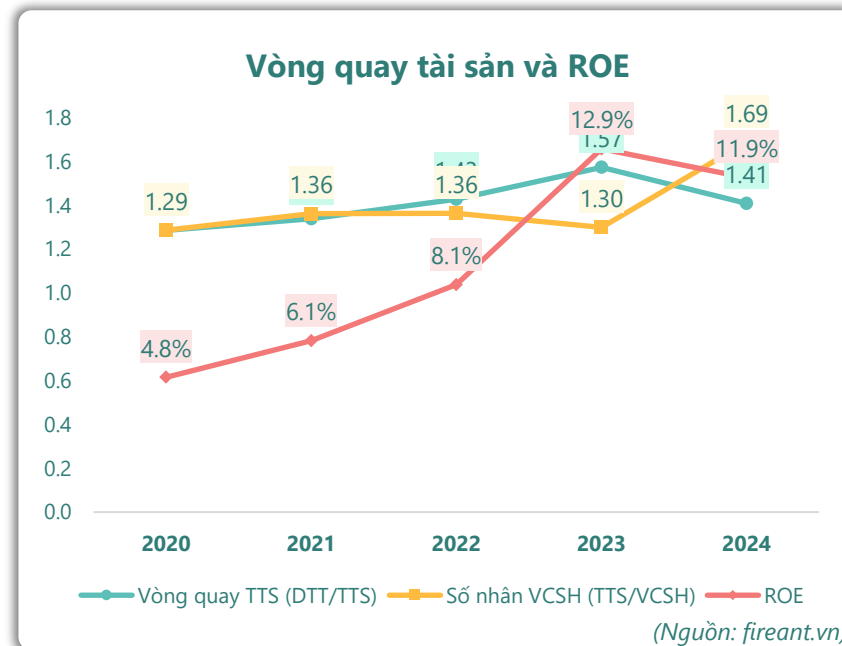
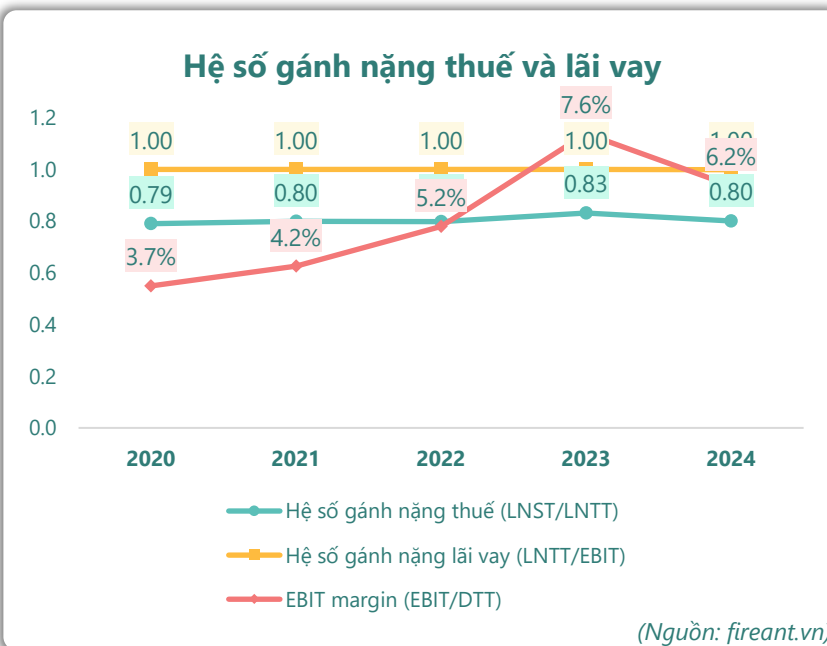
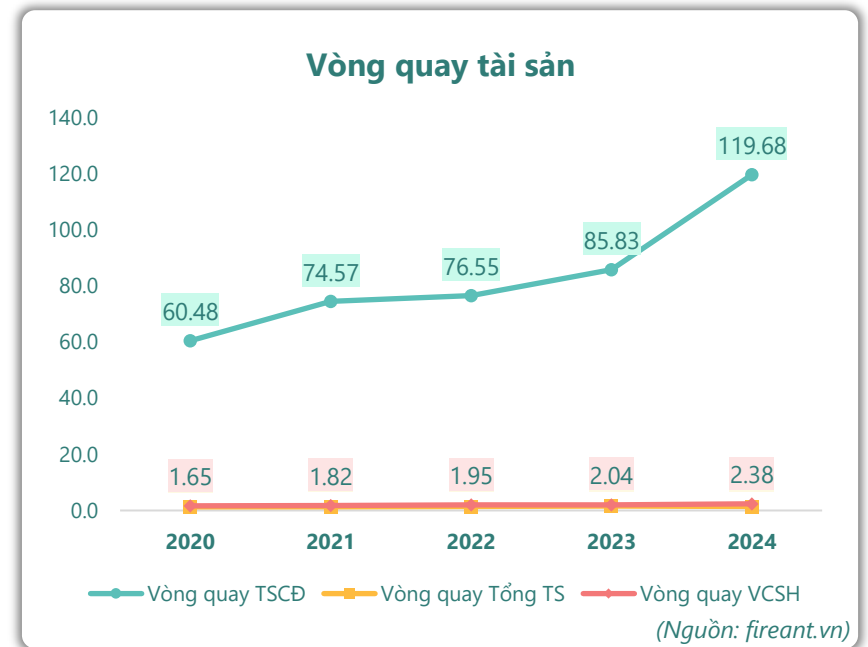
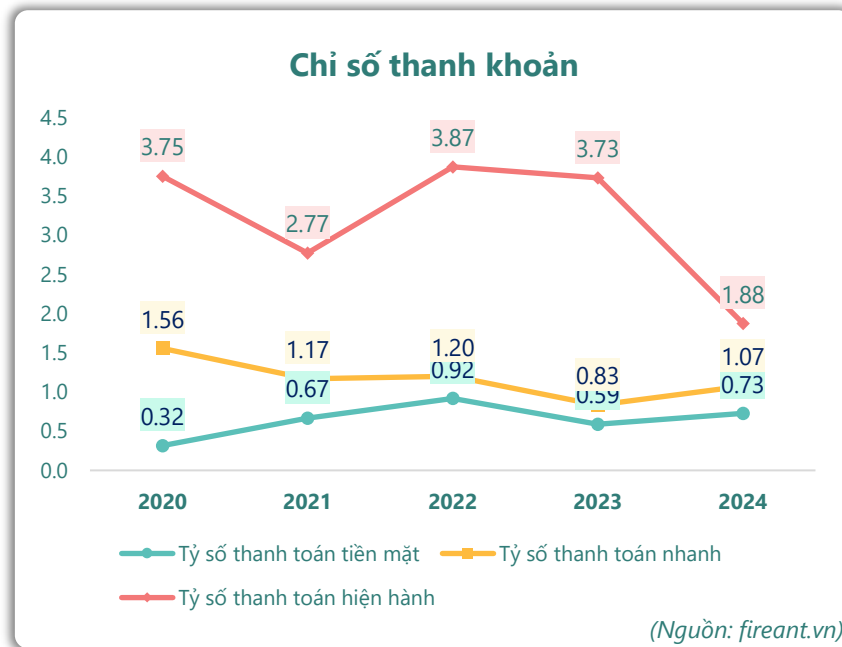
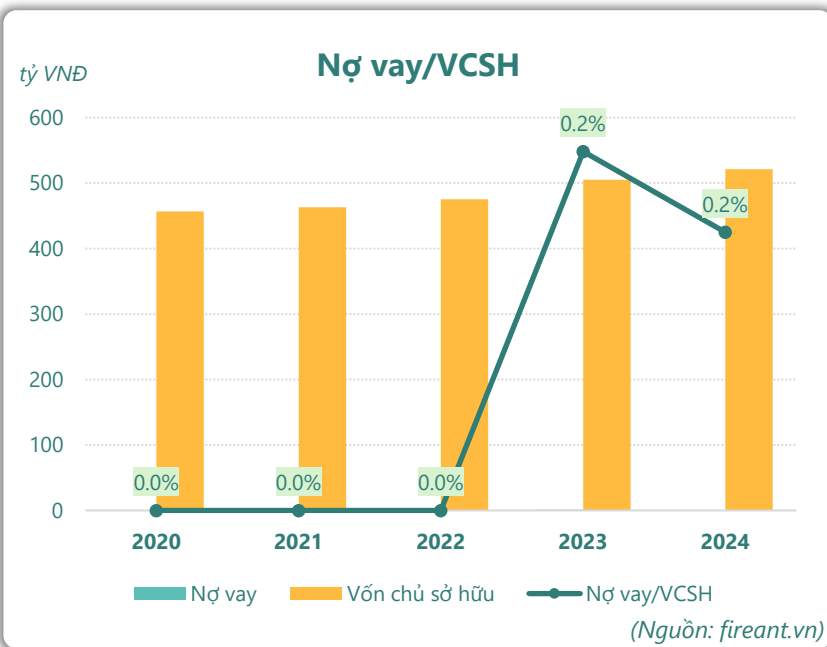
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	482	482	0.0%	1,220	1,002	21.8%
Giá vốn hàng bán	378	378	0.0%	940	752	25.0%
Lợi nhuận gộp	104	104	0.2%	280	249	12.4%
Doanh thu HĐTC	1.37	1.37	0.3%	7.76	4.76	62.9%
Chi phí TC	1.16	1.16	0.4%	4.11	2.63	56.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.09	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	74.1	74.1	-0.1%	175	171	2.2%
Chi phí QLDN	11.4	11.4	-0.2%	32.8	25.3	29.6%
LN thuần từ HĐKD	19.0	19.0	0.0%	76.1	55.0	38.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.04	21.0	-99.8%
LN trước thuế	19.0	19.0	0.0%	76.1	76.0	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	15.2	15.2	0.0%	60.9	63.2	-3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	15.2	0.0%	60.9	63.2	-3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	95.5	39.6	80.4	293	53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.6	-50.9	-49.7	-38.2	-20.3	-58.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.06	-37.7	-0.06	-0.06	-0.06
Tiền đầu kỳ	69.5	87.1	132	83.9	126	399
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	44.6	-47.8	42.2	273	-4.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.08	0.09	0.08	0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	87.1	132	83.9	126	399	395

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	836	1,072	-22.0%
Tài sản ngắn hạn	797	1,032	-22.8%
Tiền và tương đương tiền	395	399	-1.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226	166	36.2%
Phải thu ngắn hạn	20.0	12.4	60.6%
Hàng tồn kho	156	441	-64.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	13.8	-94.9%
Tài sản dài hạn	39.0	39.9	-2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.01	8.70	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	25.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.96	6.20	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	551	-49.1%
Nợ ngắn hạn	280	550	-49.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.17	0.23	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.5	17.5	126%
Nợ dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	555	521	6.5%
Vốn chủ sở hữu	555	521	6.5%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

